**BÀI ĐĂNG WEB TUẦN TỪ 11/04/2022-16/04/2022**

Bài tập trắc nghiệm Unit 13

**Bài 1:**Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp.

1. You ought .... to the dentist.

a. to go b. go c. going d. to going

2. .... does you father like?

 - He like tennis.

a. Whats sport b. What sport c. What sports d. Which's sport

3. Mr Robinson speaks Vietnamese very .... .

a. fluently b. skillfully c. good d. carefully

4. This river is very .... for the swimmers.

a. danger b. dangerously c. dangerous d. safely

5. Walking is a good sports .... . It make us .... .

a. game – healthy b. actvity - healty

c. activity - health d. game – health

6. I .... stay in bed because I have bad cold.

a. must b. can c. shouldn't d. ought

7. Dave can speak French.

 - ................ .

a. So does Ann b. Neither can Ann

c. Ann can, too d. An can either

8. ................... .

 - I'd love to.

a. Do you live to go swimming

b. Would you like to go swimming?

c. Should we go swimming?

d. Could you go swimming?

**Bài 2:**Chia động từ.

1. Basketball (become).... very popular all arounf the world is 1990s.

2. My father (play).... roller–skating when he (be).... a child.

3. She never (allow).... her children to stay up late.

4. You ought (finish).... your homework before (watch).... TV.

5. The disease (apread).... fast now.

6. Marconi (invent).... the radio.

7. The children must (be).... back by six o'clock.

8. I like (watch).... basketball.

**Hiển thị đáp án**

**Bài 3:**Cho dạng thích hợp của từ trong ngoặc.

1. My grandfather is eighty–six years old. He walks very

 .... . (slow)

2. I saw an .... film on TV last night. (excite)

3. Are the toys .... for children. (safety)

4. Ronaldo is a .... soccer player. He plays soccer very

 .... . (skill)

5. Playing soccer in the street is very .... . (danger)

6. He speaks English very .... , so I can't catch his words.

 (quick)

7. .... , everyone stood up and shouted (sudden)

8. The children behaved very .... . (good)

**Hiển thị đáp án**

**Bài 4:**Ghép các câu ở cột A với các câu ở cột B.

 A B

1. My sister is very bad at math. a. He ought to jog every

 morning.

2. I have a stomachache. b. Neither did I.

3. Nam likes swimming. c. She must do more maths

 exercises.

4. He is gaining weight. d. OK. You can go.

5. What sport do you like best? e. You shouldn't eat green

 fruit.

6. Would you like to play chese? f. So does Phong.

7. She didn't come there last night. g. Badminton.

8. Can I go to the movies, Mom? h. I'd like to but I can't.

 I have to go now.

**Bài 5:**Trả lời các câu hỏi về bạn.

1. What sport do you like?

2. What's your favorite sport?

3. Do you like walking?

4. How often do you play sports?

**Bài 6:**Đọc kỹ đoạn văn sau đó viết TRUE (T) hoặc FALSE (F) cho các khẳng định sau.

 Nowadays, football becomes one of the world's most popular

games. Millions of people play and watch it all around the world.

 A football match often has two part. Each part forty–five

minutes. The first part is the first half and the second part is

the second half. There is a fifteen–minute break between the two

halves.

 There are two teams in a football match. Each football team

has eleven players, including a goal–keeper. The players on the

ground try to kick the all into the other's goal. The team which

scores more goals wins the match.

1. A lot of people in the world enjoy playing or watching

 football.

2. Millions of people play football around th world.

3. A football match has two halves of forty–five minutes each.

4. There is no break in a football match.

5. Each football tea has eleven players and a goal–keeper in

 the field.

6. The winning team is the team that scores more goals.

## Tính từ (Adjectives)

**Tính từ** là từ hay cụm từ bổ nghĩa cho một danh từ.

- It is a **nice** room.

Đó là cái phòng xinh xắn.

- The **big** building **on that corner** is the state bank.

Cao ốc to ở góc đường kia là ngân hàng nhà nước.

**Vị trí:** Tính từ thường đứng trước danh từ nó bổ nghĩa hoặc sau động từ liên kết (linking verbs) như: **be, become, feel, get, seem, appear, look, taste, smell, ...**

- Bill is a **good** student.

Bill là một học sinh giỏi

- He looks **sad**.

Anh ấy trông có vẻ buồn.

- This coffee smells **good**.

Cà phê này có mùi ngon.

**Lưu ý:** Tính từ không thay đổi theo ngôi, theo số ít và số nhiều, trừ các chỉ thị tính từ (demonstratice adjectives) là **this/these; that/those**.

- She is an **intelligent** student.

Chị ấy là một sinh viên thông minh.

- They're **intelligent** students.

Họ là những sinh viên thông minh.

Các bạn có thể tham khảo thêm về tính từ trong bài [**Tính từ trong tiếng Anh**](https://vietjack.com/ngu-phap-tieng-anh/tinh-tu-trong-tieng-anh.jsp).

## Trạng từ (Adverbs)

**a. Trạng từ** là từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hay trạng từ khác.

- She cycles **safely**.

Chị ấy chạy xe đạp an toàn.

- She cycles **very** safely.

Chị ấy chạy xe rất an toàn.

- She's a **very** safe cyclist.

Chị ấy là người chạy xe đạp rất an toàn.

**b. Cấu tạo trạng từ**

Đa số trạng từ được cấu tạo từ tính từ bằng cách thêm hậu tố **ly**.

safe --> safely quick --> quickly

Cách thêm**ly**

* Thông thường chúng ta thêm **ly** vào sau tính từ
* slow --> slowly skillful --> skillfully
* Tính từ tận cùng bằng **y**: trước **y** là một phụ âm chúng ta đổi **y** thành **i** rồi thêm **ly**
* easy --> easily happy --> happily
* Tính từ tận cùng bằng **ble** hay **ple** thì **e** được thay bằng **y**.
* possible --> possibly simple --> simply

**Chú ý:**

**a.** Một số tính từ và trạng từ giống nhau như: **late, hard, early, fast, straight, long, still, ...**

- It's a hard work.

Đó là công việc nặng nhọc

- He works hard.

Anh ấy làm việc chăm chỉ.

**b.** Trạng từ chỉ theo sau động từ thường.

- He plays skillfully.

Anh ấy chơi hay

- But his brother plays badly.

Nhưng anh của anh ấy chơi kém.

**GOOD** là tính từ; **WELL** là trạng từ

- He's a good pupil.

Anh ấy là học sinh giỏi

- He did the test well.

Anh ấy làm bài kiểm tra tốt.

## Động từ khuyết thiếu

Ở tiếng Anh lớp 6, chúng ta đã tìm hiểu về các động từ khuyết thiếu: **can/could, must, would, may, might, need, ...** . Trong bài này, chúng ta sẽ ôn lại các động từ khuyết thiếu này.

List sau liệt kê các lí do tại sao lại gọi là Động từ khuyết thiếu:

* Không thay đổi ở thì Hiện tại đơn (không chia tức là không thêm **s** hay **es**).
* - He can speak English.
* Anh ấy có thể nói tiếng Anh.
* - She must get up early.
* Cô ấy phải thức dậy sớm.
* Trong câu đầy đủ, sau động từ khuyết thiếu luôn luôn có động từ chính theo sau. Động từ chính này ở dạng nguyên thể (không chia, không có **to**).
* - He will go to school today.
* Anh ấy sẽ đi học hôm nay.
* - We can turn right on that corner.
* Chúng ta có thể rẽ phải ở góc đường kia.
* Có nhiều nhất HAI THÌ: *thì Hiện tại đơn và Quá khứ đơn*, trong đó **MUST, OUGHT TO** và **NEED** chỉ có MỘT THÌ hiện tại.
* Không cần trợ động từ (**do, does, did, ...**) trong câu hỏi, phủ định. Chính các động từ khuyết thiếu này đóng luôn vai trò làm trợ động từ trong các câu này.
* - Can you read this letter?
* Bạn có thể đọc lá thư này không?

**Ghi nhớ**: Ở dạng phủ định, từ **not** được viết liền với **can** --> **cannot**

**1. Should, Ought to, Must**

- **Should, Ought to**: diễn tả lời khuyên có tính chủ quan – chúng ta nghĩ điều đó tốt/đúng và nên làm.

- You ought to / should obey your parents.

Bạn nên vâng lời cha mẹ.

- He shouldn't stay up so late.

Anh ấy không nên thức quá khuya.

- **Must** diễn tả lời khuyên mạnh mẽ hơn và cương quyết hơn.

- The doctor says that he must give up smoking.

Bác sĩ nói anh ấy phải bỏ thuốc.

- You must come and see me next time.

Lần sau bạn phải đến thăm tôi.

**2. Must not = Mustn't**: chỉ sự ngăn cấm

- You mustn't tell lies.

Bạn không được nói dối.

**3. Would you like + ...?**: Diễn tả lời mời

- Would you like to play table tennis this afternoon, Nam ?

Nam, trưa nay chơi bóng bàn nhé?

- Would you like a glass of lemonade, Hoa?

Hoa, uống ly nước chanh nhé?

**Nhận lời mời:**

- Yes. I'd like to. Vâng tôi thích lắm.

- OK.That's a good idea. Được .Ý kiến rất hay.

- Sounds great. Nghe có vẻ tuyệt.

**Từ chối lời mời:**

- Oh. I'm sorry. I can't.

Ồ .Xin lỗi tôi không thể đến được.

- I'm afraid I can't. I have to meet my friend.

Tôi e rằng tôi không thể đi/đến được. Tôi phải đi gặp bạn tôi.

- That's too bad. Maybe next time.

Tiếc quá. Có lẽ lần sau vậy.

**4. Câu yêu cầu**

**Can I + V + ...?**: *Vui lòng cho tôi ...?*

- Can I borrow your bike this afternoon, please?

Chiều nay vui lòng cho tôi mượn xe đạp của bạn nhé?

- Can I have your paper in a minutes?

Vui lòng cho tôi mượn tờ báo cáo của bạn một tí nhé?

**Đồng ý:**

- Yes, of course. Here you are. Vâng, dĩ nhiên rồi. Nó đây.

 Go ahead. Tiến hành thôi.

- Sure. Here you are. Được thôi. Nó đây.

**Không đồng ý:**

- I'm sorry. I'm using it. Rất tiếc. Tôi đang/sẽ dùng nó.

 I don't have it. Tôi không có.